



zì xìn

自信

Adjective · self-confident; believe in oneself

## Example Sentences

tā hěn zì xìn

他很自信。

He is very confident.

nǐ wèi shén me bú zì xìn yì diǎn qù shēn qǐng nà ge zhí wèi ne

你为什么不自信一点，去申请那个职位呢？

Why don't you be a little more confident and apply for that position?

tā zì xìn dì wán chéng le yǎn jiǎng

她自信地完成了演讲。

She confidently completed the speech.

Trace each character, then write the word on your own.

自信自信自信自信自信自信自信自信

信信信信信信信信信信信信

信